

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA

THÔNG TIN DỮ LIỆU KINH TẾ - TÀI CHÍNH Tuần 43 (24-28/10/2022)

CÁC THÔNG TIN CHÍNH TRONG TUẦN

Kinh tế - tài chính thế giới

Chỉ số PMI sơ bộ tháng 10 của các nền kinh tế Mỹ, châu Âu, Trung Quốc và Nhật Bản cho thấy sự bất ổn;

IMF hạ dự báo tăng trưởng của châu Á - Thái Bình Dương năm 2022 xuống 4%, năm 2023 là 4,3%;

Mỹ: GDP quý III tăng vượt dự báo, PCE tăng tương đương tháng trước;

Trung Quốc: GDP quý III tăng vượt dự báo, xuất khẩu tăng thấp, nhập khẩu chỉ tăng nhẹ;

Giá dầu, giá vàng trong tuần giảm nhẹ;

ECB nâng lãi suất 75 điểm cơ bản; BOJ vẫn duy trì chính sách lãi suất âm.

Kinh tế - tài chính Việt Nam

Giải ngân đầu tư công mới đạt trên 46% kế hoạch;

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 10/2022: Vốn đăng ký bình quân giảm trên 21% yoy;

Quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng (TCTD) được kiểm soát đặc biệt;

Tỷ giá USD/VND liên ngân hàng biến động nhẹ trong tuần qua;

Lũy kế từ đầu năm 2022, TPCP và TP có bảo lãnh CP đã huy động được 148.732 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

A. DỮ LIỆU THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ

I. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ

Bảng 1. Thị trường liên ngân hàng

Kỳ hạn	LS bình quân (%/năm)	%+/- 1W	%+/- M	%+/- Y
Qua đêm	6,07	2,03	1,09	5,34
1 Tuần	6,63	1,71	1,11	5,2
2 Tuần	7,64	2,55	2,33	5,41
1 Tháng	7,74	0,68	1,81	5,51
3 Tháng	6,44	-0,79	0,37	3,85
6 Tháng	8,73	0,21	1,44	5,51
9Tháng*	7,65	-2,61	-0,79	4,39
Ghi chú: Null				

Nguồn: NHNN

Bảng 2. Thị trường mở

Ngày giao dịch	Kỳ hạn (ngày)	Khối lượng gói thầu (tỷ đồng)	Số thành viên tham gia/trúng thầu	Khối lượng trúng thầu (Tỷ đồng)	Lãi suất trúng thầu (%/năm)
24/10/2022	7	10.000	12/12	11.999,99	6
25/10/2022	7	10.000	12/12	9.000,18	6
26/10/2022	7	10.000	8/8	5.891,11	6
27/10/2022	7	10.000	8/8	4.999,99	6
28/10/2022	7	10.000	9/9	5.284,29	6
Tổng cộng		10.000		37.175,56	

Nguồn: NHNN

Bảng 3: Trái phiếu chính phủ

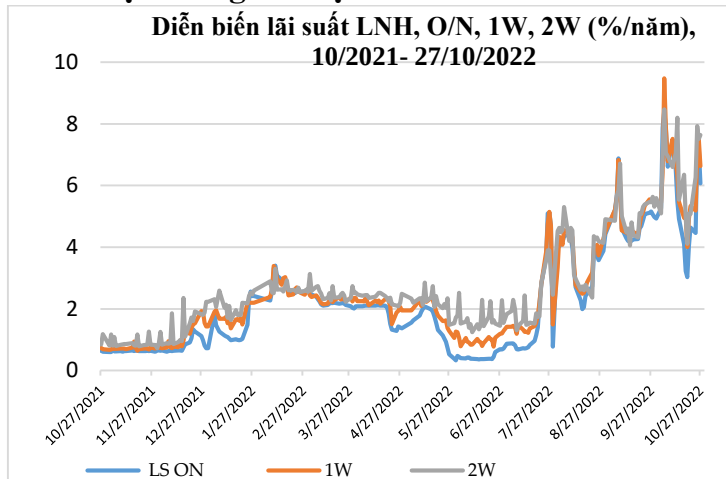
Phát hành TPCP		Lũy kế năm 2022		Tuần 43 (24-28/10/2022)			
Tỷ lệ đăng ký		1,35		1,48			
Tỷ lệ trúng thầu		44%		41%			
Chi tiết gọi thầu		Giá trị (tỷ VND)		Giá trị (tỷ VND)			
1	3 Năm	27.000		2.500			
2	5 Năm	30.500		2.500			
3	7 Năm	5.000					
4	10 Năm	128.300		8.000			
5	15 Năm	119.200		6.500			
6	20 Năm	11.500					
7	30 Năm	18.500					
	Tổng	340.000		19.500			
Chi tiết đặt thầu		Giá trị	Lãi	Giá trị	Lãi suất(%)		
1	3 Năm	20.100	2,2 - 5	2.500	4,69 - 5		
2	5 Năm	18.135	1,55 - 5,2	2.500	4,79 - 5,2		
3	7 Năm	8.200	1,3 - 5				
4	10 Năm	218.094	2,05 - 5,6	14.201	3,8 - 5,6		
5	15 Năm	168.750	2,33 - 5,9	9.700	4,1 - 5,9		
6	20 Năm	6.915	2,73 - 3,5				
7	30 Năm	20.110	2,94 - 4,4				
	Tổng	460.304		28.901			
Chi tiết trúng thầu		Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	Giá trị (tỷ VND)	Lãi suất (%)	Tuần trước	Tuần 12/2021
						+/-điểm%	+/-
1	3 Năm	7.300	2,3 - 4,7	1.500	4,7 - 4,7	0,2	
2	5 Năm	2.000	2,39 - 4,8	1.500	4,8 - 4,8	0,3	
3	7 Năm	-	0 - 0				
4	10 Năm	72.072	2,07 - 4	4.600	4,0 - 4,0	0,2	
5	15 Năm	56.470	2,35 - 4,1	400	4,1 - 4,1	0	1,76
6	20 Năm	2.265	2,75 - 2,75				
7	30 Năm	8.625	2,96 - 3,01				
	Tổng	148.732		8.000			

Nguồn: HNX

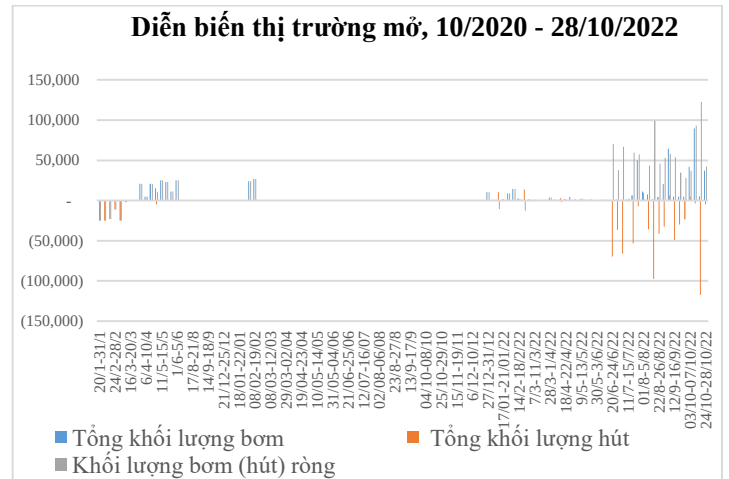
Nguồn: HNX

II. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ (Đồ thị)

1. Thị trường tiền tệ

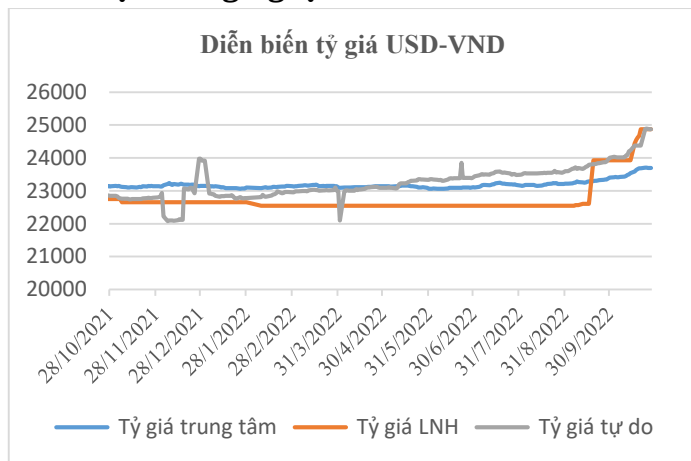


Nguồn: NHNN

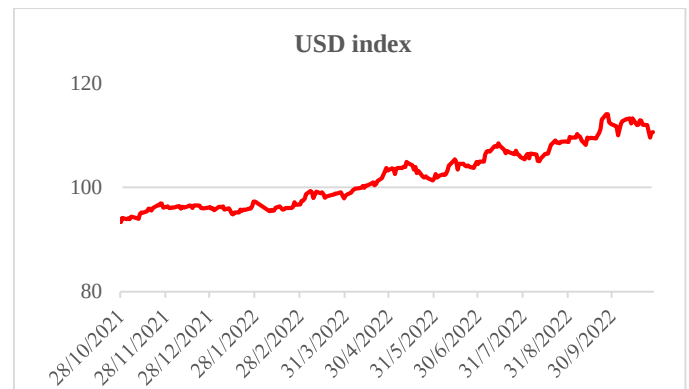


Nguồn: NHNN

2. Thị trường ngoại hối

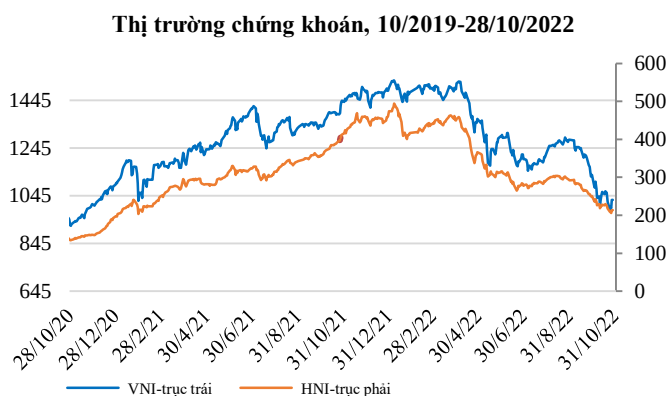


Nguồn: NHNN

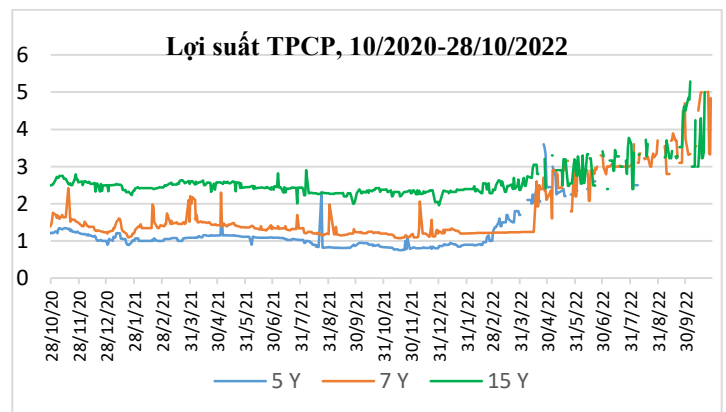


Nguồn: Trading economics

3. Thị trường chứng khoán và TPCP



Nguồn: HNX, HSX



Nguồn: HNX

III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ QUỐC TẾ TUẦN 43 (24-28/10/2022)

3.1. Lãi suất điều hành của một số NHTW

NHTW	Quốc gia	Lãi suất hiện áp dụng	Lãi suất trước đó	Thời gian điều chỉnh	Phiên họp chính sách sắp tới
FED	Mỹ	3.25%	2.50 %	21/09/2022	02/11/2022
ECB	EURO Zone	2.00%	1.25%	27/10/2022	15/12/2022
BOJ	Nhật Bản	-0.10%	0.00 %	29/01/2016	20/12/2022
PBoC	Tr/Quốc	2.75%	2.85 %	15/08/2022	NA
RBA	Úc	2.60%	2.35%	06/09/2022	01/11/2022
BoE	Anh	2.25%	1.75 %	22/09/2022	03/11/2022
BOK	Hàn Quốc	2.50%	2.25 %	25/08/2022	24/11/2022
BI	Indonesia	4.25%	3.75%	22/09/2022	17/11/2022
BNM	Malaysia	2.50%	2.25%	08/09/2022	03/11/2022
BOT	Thái Lan	1.00%	0.25%	28/09/2022	30/11/2022
CBR	Nga	7.50%	8.00%	16/09/2022	16/12/2022

3.2. Tỷ giá USD

Cặp tiền tệ chủ chốt	Tỷ giá	+/_ % theo W	+/_ % theo M	+/_ % YoY
EURUSD	0.99652	1.09%	1.32%	-13.81%
GBPUSD	1.16133	2.81%	3.80%	-15.19%
AUDUSD	0.64125	0.45%	-1.59%	-14.73%
USDJPY	147.465	-0.02%	2.15%	29.37%
USDCNY	7.26980	0.57%	2.44%	13.49%
USDCAD	1.36000	-0.28%	-0.56%	9.87%
USDRUB	61.5000	1.40%	9.82%	-13.21%
USDKRW	1421.66	-0.47%	-0.58%	21.05%
DXY	18.5895	-0.05%	0.48%	93.58%
USDTHB	110.7520	-1.12%	-1.34%	17.67%
USDSGD	37.9000	-0.08%	0.08%	13.85%

3.3. Lợi tức Trái phiếu CP một số nước

Trái phiếu CP kỳ hạn 10 năm	Lợi suất	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % YoY
United States	4.0100	-0.20%	0.26%	2.45%
UK	3.4960	-0.55%	-0.64%	2.46%
Japan	0.2450	-0.01%	-0.01%	0.15%
Australia	3.7660	-0.44%	-0.19%	1.82%
Germany	2.0860	-0.35%	-0.12%	2.18%
China	2.6830	-0.05%	-0.07%	-0.30%
Hong Kong	7.5840	0.03%	0.19%	1.42%
Indonesia	4.3670	-0.21%	-0.10%	0.78%
Malaysia	7.4160	0.13%	0.14%	2.61%
Philippines	3.3980	-0.23%	-0.10%	1.56%
Singapore	4.1630	-0.49%	-0.06%	1.58%
South Korea	3.1200	-0.02%	0.42%	1.13%
Taiwan	5.1890	0.11%	0.21%	3.07%
Thailand	4.0100	-0.20%	0.26%	2.45%
Vietnam	3.4960	-0.55%	-0.64%	2.46%

3.4. Chỉ số chứng khoán một số nước

Chỉ số chủ chốt	+/_ % 1 W	+/_ % 1 M	+/_ % YTD	+/_ % 1Y	+/_ % 3 Y
Dow Jones	+5.72%	+14.38%	-9.57%	-8.26%	+20.87%
S&P 500	+3.95%	+8.80%	-18.15%	-15.29%	+28.04%
Nasdaq	+2.24%	+4.98%	-29.04%	-28.36%	+33.70%
DAX	+4.03%	+9.32%	-16.63%	-15.59%	+2.58%
FTSE 100	+1.12%	+2.23%	-4.56%	-2.62%	-3.86%
CAC 40	+3.94%	+8.86%	-12.30%	-8.16%	+8.80%
Euro Stoxx 50	+3.92%	+8.88%	-15.95%	-15.00%	-0.20%
Nikkei 225	+0.80%	+4.50%	-5.86%	-6.19%	+18.66%
Shanghai	-4.05%	-3.59%	-19.89%	-17.80%	-0.80%
Hang Seng	-8.32%	-13.70%	-36.48%	-41.43%	-44.27%
SET	+0.93%	+1.04%	-3.11%	-1.07%	+0.26%
KOSPI	+2.50%	+5.24%	-23.82%	-23.64%	+9.04%
IDX Com	+0.55%	+0.22%	+7.21%	+7.05%	+12.08%
PSEi	+2.84%	+7.18%	-13.61%	-12.78%	-23.27%

3.5. Thị trường hàng hóa

1. Năng lượng	Giá	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % Y
Crude Oil USD/Bbl	87.900	3.35%	9.30%	7.48%
Natural gas USD/MMBtu	5.7906	5.82%	-18.92%	6.72%
Gasoline USD/Gal	2.8378	6.60%	18.11%	19.75%
2. Kim loại quý				
Gold USD/t.oz	1644.08	-0.76%	-0.98%	-7.78%
Silver USD/t.oz	19.233	-0.86%	2.22%	-19.36%
Lithium CNY/T	562500	1.81%	10.19%	192.21%
Platinum SD/t.oz	944.63	1.35%	9.21%	-7.20%

I. Khoáng sản	Giá	+/_ % W	+/_ % M	+/_ % Y
Copper USD/Lbs	3.4660	-0.79%	0.98%	-20.65%
Steel CNY/T	3571.00	-3.67%	-10.14%	-25.70%
Iron Ore USD/T	84.00	-11.11%	-16.83%	-21.86%
Aluminum USD/T	2224.00	0.82%	1.23%	-18.13%
Tin USD/T	18690	-3.40%	-9.83%	-47.88%
Zinc USD/T	2822.50	-3.60%	-3.65%	-16.46%
Nikel USD/T	22021	0.78%	-1.03%	12.60%
Coal USD/T	385.70	-1.59%	-11.54%	72.42%

Nguồn: Tổng hợp từ Tradingeconomics, Investing, 29/10/2022

B. THÔNG TIN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

B1. KINH TẾ - TÀI CHÍNH THẾ GIỚI

I. Kinh tế - thương mại – đầu tư

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu

Sơ bộ tình hình sản xuất kinh doanh toàn cầu tháng 10/2022

Chỉ số PMI sơ bộ tháng 10 của các nền kinh tế lớn như Mỹ, châu Âu và Nhật Bản cho thấy sự bất ổn.

Sản xuất ở Mỹ xuống vùng suy giảm, đang ở mức thấp nhất 28 tháng khi mà các đơn hàng mới giảm nhiều. Dịch vụ tiếp tục sụt giảm mạnh hơn.

Sản xuất ở khu vực euro cũng suy giảm xuống mức thấp nhất 29 tháng, dịch vụ thấp nhất 20 tháng khiến kinh tế khu vực trượt xuống với tốc độ nhanh hơn (giảm nhanh nhất kể từ tháng 4/2013) trong tháng đầu quý 4. Niềm tin giới kinh doanh đang ở mức thấp nhất trong vòng 2 năm qua.

PMI tổng hợp của Trung Quốc cũng giảm xuống mức thấp nhất 5 tháng, cho thấy sự giảm tốc hoạt động sản xuất, kinh doanh do tình trạng lây nhiễm Covid-19 và kiểm soát dịch bệnh ở một số thành phố lớn. Dịch vụ lần đầu tiên giảm kể từ tháng 5/2022.

IMF hạ dự báo tăng trưởng châu Á

Trong báo cáo mới nhất, Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng của châu Á - Thái Bình Dương năm 2022 xuống 4%, năm 2023 là 4,3%, (dự báo tháng 4/2022 là 4,9% và 5,1%).

Sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ của khu vực này vào đầu năm nay đang dần mất đà với tăng trưởng quý II thấp hơn dự kiến, tuy nhiên vẫn là "một điểm tương đối sáng trong một nền kinh tế toàn cầu ngày càng ảm đạm".

Triển vọng kinh tế châu Á - Thái Bình Dương chịu tác động của một số yếu tố như xu hướng thắt chặt tiền tệ trên thế giới, lạm phát leo thang do cuộc xung đột Nga - Ukraine, diễn biến hồi phục kinh tế Trung Quốc...

Nền KT	PMI	T8/22	T9/22	T10/22
Mỹ	Tổng hợp	44.6	49.5	47.3
	Sản xuất	51.5	52	49.9
	Dịch vụ	43.7	49.3	46.6
Châu Âu	Tổng hợp	48.9	48.1	47.1
	Sản xuất	49.6	48.4	46.6
	Dịch vụ	49.8	48.8	48.2
Nhật Bản (auJibun Bank)	Tổng hợp	49.4	51	51.7
	Sản xuất	51.5	50.8	50.7
	Dịch vụ	49.5	52.2	53
Trung Quốc (TCTK TQ)	Tổng hợp	51.7	50.9	49
	Sản xuất	49.4	50.1	49.2
	Dịch vụ	52.6	50.6	48.7

Số liệu PMI cho thấy kinh tế Nhật Bản tiếp tục được cải thiện, phần nào nhờ việc dỡ bỏ dần các biện pháp hạn chế biên giới và chương trình kích cầu du lịch. Tuy nhiên, khu vực sản xuất vẫn tiếp tục phải vật lộn với nhu cầu yếu và áp lực chi phí tăng. Áp lực giá vẫn tăng ở khắp các khu vực kinh tế, niềm tin kinh doanh giảm xuống mức thấp nhất 6 tháng qua.

Nguồn: S&P Global

Tăng trưởng châu Á dự báo hạ

Table 1.1. Asia: Real GDP Growth
(Percent; year-over-year change)

	Actual and Latest Projections					Difference from July 2022 WEO Update			Difference from April 2022 WEO		
	2020	2021	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024
Asia	-1.1	6.5	4.0	4.3	4.6	-0.2	-0.2	-0.2	-0.9	-0.8	-0.3
Advanced economies	-2.6	3.7	2.3	2.0	1.9	0.0	-0.2	-0.1	-0.4	-0.7	0.2
Australia	-2.1	4.9	3.8	1.9	1.8	0.0	-0.3	-0.6	-0.4	-0.6	-0.5
New Zealand	-2.1	5.6	2.3	1.9	2.0	-0.4	-0.7	0.1	-0.4	-0.7	0.1
Japan	-4.6	1.7	1.7	1.6	1.3	0.0	-0.1	0.1	-0.7	-0.7	0.5
Hong Kong SAR	-6.5	6.3	-0.8	3.9	3.0	-1.3	-0.6	0.1	-1.3	-1.0	0.1
Korea	-0.7	4.1	2.6	2.0	2.7	0.3	-0.1	-0.1	0.1	-0.9	0.1
Taiwan Province of China	3.4	6.6	3.3	2.8	2.1	0.1	-0.1	-0.1	0.1	-0.1	-0.1
Singapore	-4.1	7.6	3.0	2.3	2.6	-0.7	-0.3	0.0	-1.0	-0.6	0.0
Emerging markets and developing economies ¹	-0.6	7.2	4.4	4.9	5.2	-0.2	-0.2	-0.2	-1.0	-0.7	-0.4
Bangladesh	3.4	6.9	7.2	6.0	6.5	0.8	-0.7	-0.7	0.8	-0.7	-0.7
Brunei Darussalam	1.1	-1.6	1.2	3.3	3.2	-4.6	0.7	1.1	-4.6	0.7	1.1
Cambodia	-3.1	3.0	5.1	6.2	6.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.3	0.5
China	2.2	8.1	3.2	4.4	4.5	-0.1	-0.2	-0.2	-1.2	-0.7	-0.6
India ²	-6.6	8.7	6.8	6.1	6.8	-0.6	0.0	-0.4	-1.4	-0.8	-0.2
Indonesia	-2.1	3.7	5.3	5.0	5.4	0.0	-0.2	0.0	-0.1	-1.0	-0.4
Lao P.D.R.	-0.4	2.1	2.2	3.1	3.7	0.0	0.0	0.0	-1.0	-0.4	-0.1
Malaysia	-5.5	3.1	5.4	4.4	4.9	0.3	-0.3	0.0	-0.2	-1.1	0.0
Myanmar	3.2	-17.9	2.0	3.3	3.4	0.4	0.3	0.3	0.4	0.3	0.3
Mongolia	-4.6	1.6	2.5	5.0	7.0	0.5	-2.0	0.5	0.5	-2.0	0.5
Nepal	-2.4	4.2	4.2	5.0	5.1	0.1	-1.1	-0.6	0.1	-1.1	-0.6
Philippines	-9.5	5.7	6.5	5.0	6.0	-0.2	0.0	-0.5	0.0	-1.3	-0.5
Sri Lanka	-3.5	3.3	-8.7	-3.0	1.5	-11.3	-5.7	-1.3	-11.3	-5.7	-1.3
Thailand	-6.2	1.5	2.8	3.7	3.6	0.0	-0.3	0.0	-0.5	-0.6	-0.2
Vietnam	2.9	2.6	7.0	6.2	6.6	0.0	-0.5	-0.3	1.0	-1.0	-0.4
Pacific island countries ³	-3.6	-1.9	0.8	4.2	3.7	-1.1	-0.7	0.3	-1.1	-0.7	0.3

Với ASEAN, IMF đánh giá các nước ASEAN vẫn hồi phục mạnh trong năm 2022 nhờ dịch vụ, tiêu dùng và xuất khẩu tăng mạnh trở lại. Tuy nhiên, các động lực tăng trưởng sẽ giảm bớt trong năm 2023 do nhu cầu bên ngoài yếu hơn, gián đoạn chuỗi cung ứng cũng như các điều kiện tài chính thắt chặt hơn.

Nguồn: Regional Economic Outlook for Asia and Pacific, October 2022, IMF

Mỹ: GDP quý III tăng vượt dự báo, PCE tăng tương đương tháng trước

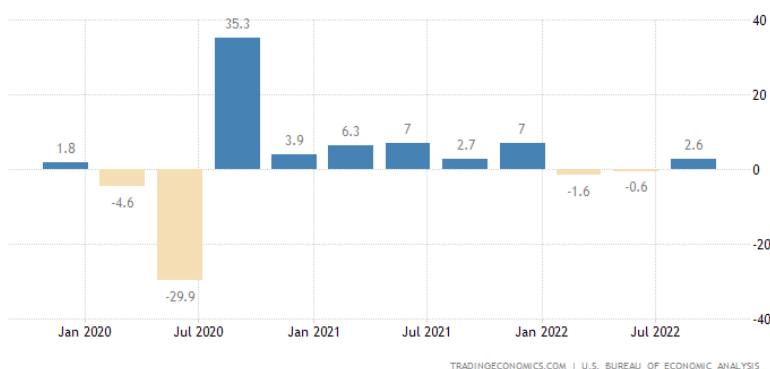
Kinh tế Mỹ quý 3 tăng trưởng 2,6%, vượt dự báo chỉ 2,4% và tăng trở lại sau 2 quý suy giảm. Đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng này là tình hình thương mại được cải thiện, thâm hụt thương mại thu hẹp, góp tới 2,77 điểm phần trăm (quý 2 là 1,16 đpt); nhập khẩu giảm 6,9%, xuất khẩu tăng 14,4%.

Chỉ số giá chi dùng cá nhân (PCE) tháng 9 tăng 0,3% MoM, tương đương tháng trước.

Giá hàng hóa giảm 0,1%, giá dịch vụ tăng 0,6% (chủ yếu là giá nhà và dịch vụ vận tải), giá lương thực tăng 0,6% và giá năng lượng giảm 2,4%.

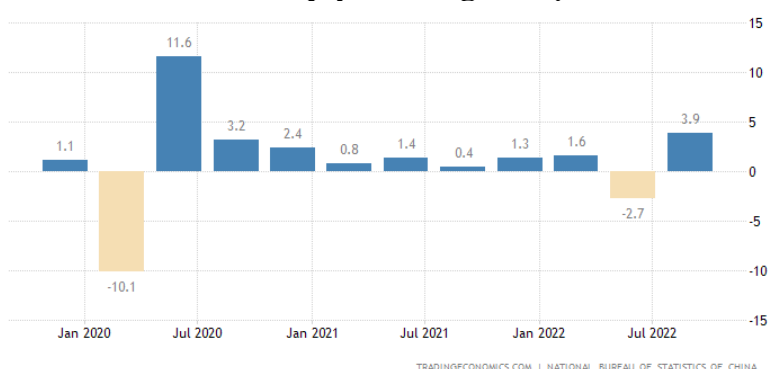
Chỉ số PCE cơ bản (loại giá năng lượng và lương thực) tăng 0,5%

GDP quý III điều chỉnh lại tăng vượt dự báo



Nguồn: Tradingeconomics/BEA

GDP quý III tăng trở lại



Trung Quốc: GDP quý III tăng vượt dự báo, xuất khẩu tăng thấp, nhập khẩu chỉ tăng nhẹ

Kinh tế Trung Quốc trong quý 3/2022, tăng vượt dự báo (3,4%) lên 3,9% qoq, đảo ngược từ mức âm của quý 2 (-2,7%) – đây là mức tăng theo quý mạnh nhất kể từ quý 2/2020. So sánh với đầu năm, kinh tế Trung Quốc trong quý 3 tăng 3%.

Mức tăng trưởng này có được là do được hỗ trợ bởi nhiều chính sách vực dậy kinh tế của Chính phủ Trung Quốc. Tuy nhiên, sự hồi phục vẫn chưa chắc chắn do Trung Quốc đang gặp phải nhiều khó khăn, thách thức từ chiến lược “không Covid”, xuất khẩu chững lại và khủng hoảng bất động sản dai dẳng cũng như rủi ro từ kinh tế toàn cầu giảm tốc, các ngân hàng trung ương lớn thắt chặt tiền tệ.

Trong tháng 9/2022, cán cân thương mại hàng hóa Trung Quốc thặng dư 84,74 tỷ USD.

Xuất khẩu tăng 5,7% yoy – tăng thấp nhất kể từ tháng 4

Nhập khẩu tăng nhẹ 0,3% do cầu trong nước sụt giảm.

9 tháng: xuất khẩu tăng 12,5%, nhập khẩu tăng 4,1% yoy.

Doanh số bán lẻ tăng 2,5% yoy – thấp nhất trong vòng 4 tháng qua; 9 tháng đầu năm, doanh số bán lẻ tăng chỉ 0,7%

Nguồn: NBS/Tradingeconomics

Giá hàng hóa thế giới

Giá dầu, giá vàng trong tuần giảm nhẹ

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng vàng giao ngay giảm 1,13% xuống 1.644,20 USD/oz. Hợp đồng vàng tương lai giảm 1,07% còn 1.647,8 USD/oz. Nguyên nhân chủ yếu do USD và lợi suất trái phiếu Mỹ tăng.

Kết thúc phiên giao dịch cuối tuần, hợp đồng dầu Brent giảm 89 cent (tương đương 0,92%) xuống 96,07 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI mất 88 cent (tương đương gần 1%) còn 88,20 USD/thùng.

Hợp đồng xăng tại Mỹ cũng giảm 3%, trong khi hợp đồng dầu diesel tại Mỹ tăng mạnh 5% lên mức cao nhất kể từ giữa tháng 6/2022.

Báo cáo Triển vọng thị trường hàng hóa của WB:

Dự báo giá dầu Brent trung bình đạt mức 92 USD/thùng vào năm 2023, sau đó sẽ giảm xuống 80 USD/thùng vào năm 2024, vẫn cao hơn nhiều so với mức trung bình 5 năm là 60 USD/thùng.

USD mạnh lên và sự sụt giảm giá trị đồng tiền của hầu hết các nền kinh tế đang phát triển đã đẩy giá lương thực và nhiên liệu lên cao, điều này có thể làm trầm trọng thêm tình trạng mất an ninh lương thực đã ảnh hưởng đến 200 triệu người trên toàn thế giới.

Gần 60% thị trường mới nổi và các thị trường đang phát triển nhập khẩu dầu mỏ chứng kiến sự gia tăng của giá dầu tính theo nội tệ. Gần 90% các nền kinh tế này cũng chứng kiến sự gia tăng lớn hơn về giá lúa mì tính theo nội tệ.

Tuần qua, hợp đồng dầu Brent tăng 2% và hợp đồng dầu WTI tăng 3%.

II. Thị trường tài chính

NHTW các nước

ECB: Nâng lãi suất 75 điểm cơ bản

NHTW châu Âu (ECB) đã nâng lãi suất chủ chốt lên các mức mới:

- Lãi suất tái chiết khấu: +2%
 - Lãi suất tiền gửi tiết kiệm: +1,5%
 - Lãi suất cho vay bù đắp thanh khoản:+2,25%
- Đợt tăng lãi suất này đã đưa lãi suất chính của ECB lên 2% - mức cao nhất kể từ năm 2009. Trước đó, đã có 2 đợt tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản vào tháng 7 và 75 điểm cơ bản vào tháng 9/2022.

BOJ: Vẫn duy trì lãi suất âm

Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) tiếp tục duy trì chính sách lãi suất âm và mức trần lợi suất trái phiếu 10 năm cũng như chương trình mua lại tài sản.

Giá năng lượng đang giảm nhưng vẫn sẽ cao hơn 75% so với mức trung bình trong 5 năm qua.

Nguồn: Worldbank/Opec/Kitco

ECB cũng tuyên bố:

- Sẽ thay đổi các điều khoản và điều kiện của các hoạt động cho vay tái cấp vốn dài hạn cho các đối tượng ưu tiên (targeted longer-term refinancing operations -TLTROs). Đây là một công cụ hỗ trợ các ngân hàng châu Âu các điều kiện vay hấp dẫn, được áp dụng để khuyến khích cho vay đối với nền kinh tế thực.
- Với chương trình mua lại trái phiếu khản cấp (PEPP), sẽ tái đầu tư những khoản thanh toán gốc từ chứng khoán đến hạn đã mua theo chương trình cho đến cuối năm 2024.
- Chu kỳ tăng lãi suất của họ vẫn chưa kết thúc.

Nguồn: ECB/Reuters

Đồng thời, BOJ cũng nâng mạnh dự báo lạm phát lên 2,9% trong năm tài chính kết thúc vào tháng 3/2023, đồng thời dự báo tăng trưởng kinh tế năm nay sẽ giảm xuống 1,6%.

Nguồn: BOJ

B2. KINH TẾ - TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC

I. Kinh tế vĩ mô

Giải ngân đầu tư công mới đạt trên 46% kế hoạch

Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao thì tỷ lệ giải ngân đạt 51,34%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 (55,80%). Còn 30/52 bộ và 17/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 45%; còn 19 bộ và 3 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 30% như: gói hỗ trợ lãi suất 2% qua hệ thống ngân hàng thương mại (0%); Ủy ban dân tộc (2,41%); Viện Khoa học công nghệ Việt Nam (9,49%); Bộ Ngoại giao (13,56%); Bộ Y tế (20,73%), Hà Giang (26,39%), TP. Hồ Chí Minh (26,88%)...

Giải ngân đầu tư công 10 tháng đầu năm

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/10/2022	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2021		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	297.774,16	46,44%	51,34%	257.387,17	48,79%	55,80%
	VỐN TRONG NƯỚC	290.807,06	47,94%	53,31%	249.505,41	52,41%	60,89%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	6.967,10	20,14%	20,14%	7.881,76	15,29%	15,29%

Nguồn:Bộ Tài chính

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 10/2022: Vốn đăng ký bình quân giảm trên 21% yoy.

Trong tháng 10, có hơn 13 ngàn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 106,9 ngàn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 76,9 ngàn lao động, tăng 13,6% về số doanh nghiệp, giảm 21,4% về vốn đăng ký và tăng 24,1% về số lao động so với tháng 9/2022. So với cùng kỳ năm trước, tăng 58,3% về số doanh nghiệp, giảm 1,5% về số vốn đăng ký

Tính chung 10 tháng năm 2022:

Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 10 tháng năm 2022 đạt 11 tỷ đồng, giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Bình quân một tháng có 17,8 ngàn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 66,4 ngàn doanh nghiệp, tăng gần 37% so với cùng kỳ năm trước; 40,3 ngàn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 15,2%; 15,4 ngàn doanh nghiệp hoàn tất thủ

và tăng 30,7% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8,2 tỷ đồng, giảm 30,8% so với tháng trước và giảm 37,8% so với cùng kỳ năm trước.

Quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng (TCTD) được kiểm soát đặc biệt

Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 13/2022/TT-NHNN sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2021/TT-NHNN

tục giải thể, tăng 13,4%. Bình quân một tháng có 12,2 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Nguồn: TCTK

Bổ sung, sửa đổi một số quy định liên quan đến giá trị tài sản bảo đảm, tỷ lệ quy đổi tài sản bảo đảm: Đối với giấy tờ có giá, tỷ lệ bằng tỷ lệ tối thiểu giữa giá trị giấy tờ có giá và số tiền cho vay có bảo đảm cầm cố giấy tờ có giá của NHNN đối với TCTD theo quy định trong từng thời kỳ. Đối với tài sản bảo đảm theo quy định, tỷ lệ bằng 120%.

Bổ sung trường hợp có tài sản bảo đảm không đáp ứng đủ các điều kiện dẫn đến tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt: Bên đi vay phải hoàn thành việc thực hiện quy định để tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện không thấp hơn số dư nợ gốc vay đặc biệt trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổng giá trị quy đổi của các tài sản bảo đảm đủ điều kiện thấp hơn số dư nợ gốc đặc biệt.

Bổ sung khoản 6: Trường hợp bên đi vay đã sử dụng hết tài sản bảo đảm quy định, bên đi vay có thể sử dụng các tài sản sau đây làm tài sản bảo đảm để vay đặc biệt, gia hạn vay đặc biệt đối với các khoản vay đặc biệt còn dư nợ:
(i) Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ khoản cấp tín dụng của bên đi vay đối với khách hàng (trừ TCTD).
(ii) Thế chấp quyền tài sản là khoản lãi phải thu phát sinh từ khoản cấp tín dụng của bên đi vay đối với khách hàng (trừ TCTD).

Nguồn: NHNN

II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH-TIỀN TỆ

2.1. Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ trong tuần 43, từ 24-28/10/2022.

- Lãi suất VND liên ngân hàng biến động tăng
- giảm mạnh qua các phiên ở tất cả các kỳ hạn từ 1 tháng trở xuống.
- Trên thị trường mở tuần 43, NHNN chào thầu 40.000 tỷ đồng trên kênh cầm cố với các kỳ hạn 07 ngày, lãi suất tăng lên mức 6,0%

- Chốt ngày 28/10, lãi suất VND liên ngân hàng giao dịch quanh mức: qua đêm 4,50% (-0,10 điểm phần trăm so với phiên cuối tuần trước đó); 1 tuần 6,28% (+0,88 điểm phần trăm); 2 tuần 7,0% (+1,16 điểm phần trăm); 1 tháng 7,58% (+0,95 điểm phần trăm).

- Trên thị trường mở, có 37.175,38 tỷ đồng trúng thầu; có 44.200,32 tỷ đồng đáo hạn. NHNN chào thầu tín phiếu NHNN với kỳ hạn 7 ngày; có 75.087,18 tỷ đồng trúng thầu với lãi suất 6,0%, có 126.198,7 tỷ đồng tín phiếu đáo hạn trong tuần. Như vậy, NHNN bơm ròng 42.086,58 tỷ VND ra thị trường thông qua nghiệp vụ thị trường mở, khối lượng lưu hành trên kênh cầm cố ở mức 83.855,31 tỷ VND, khối lượng tín phiếu ở mức 75.087,18 tỷ đồng.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.2. Thị trường ngoại hối

- Diễn biến thị trường ngoại tệ và tỷ giá USD/VND trong tuần 43

- Áp lực giảm nhẹ so với tuần trước do chỉ số USD Index giảm, song áp lực tỷ giá và bảo đảm thanh khoản hệ thống tiếp tục rất lớn sau khi NHNN nói biến độ tỷ giá lên +5%.

- Chỉ số USD Index tiếp tục có tuần thứ 2 giảm do lãi suất TPCP Mỹ giảm. Điều này giúp cho các đồng tiền khác hưởng lợi trong tuần qua. Chốt phiên cuối tuần, USD Index ở mức 110,668 điểm, giảm 1,207 điểm so với cuối phiên tuần trước, và tăng nhẹ 0,099 so với phiên ngày hôm trước.

- Thị trường ngoại tệ trong tuần từ 24-28/10, tỷ giá trung tâm được NHNN điều chỉnh tăng - giảm nhẹ qua các phiên. Chốt ngày 28/10, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức 23.693 VND/USD, chỉ tăng 5 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

Sở giao dịch NHNN tiếp tục dùng niêm yết giá mua USD, giá bán được niêm yết tăng 490 đồng trong phiên đầu tuần lên 24.870 VND/USD và giữ nguyên mức này ở các phiên tiếp theo. Tỷ giá USD/VND liên ngân hàng biến động nhẹ trong tuần qua, phiên cuối tuần 28/10 đóng cửa tại 24.830 VND/USD, giảm 30 đồng so với phiên cuối tuần trước đó.

- Tỷ giá do VCB niêm yết, chốt phiên ngày 28/10 ở mức 24.870 VND/USD tăng 0 đồng so phiên ngày hôm trước và giảm 12 đồng so với phiên ngày hôm trước.

- Tỷ giá USD/VND trên thị trường tự do tiếp tục biến động theo xu hướng tăng trong tuần qua, tuy nhiên đã tăng đã chậm lại. Chốt phiên 28/10, tỷ giá USD/VND trên thị trường tự do tăng 205 đồng ở cả hai chiều mua vào và bán ra, giao dịch tại 25.225 VND/USD và 25.325 VND/USD.

Nguồn: NHNN, TTTT tổng hợp

2.3. Thị trường trái phiếu

Thị trường sơ cấp: Tuần 43 (24-28/10/2022)

Giá trị đấu thầu ngày cuối tuần thành công là **8.000/19.500** tỷ đồng, trùng tương ứng với tỷ lệ là 41%.

Trong đó kỳ hạn trúng thầu phát sinh với lãi suất tương ứng so với tuần trước : 3 năm - lãi suất 4,7 % (tăng 0,2 điểm %); 5 năm - lãi suất 4,8% (tăng 0,3 điểm %); 10 năm - lãi suất 4,0 % (tăng 0,2 điểm %); 15 năm - lãi suất 4,1% (tăng 0 điểm %).

Lũy kế từ đầu năm 2022, TPCP và TP có bảo lãnh CP đã huy động được 148.732 tỷ đồng qua hình thức đấu thầu.

Trên thị trường thứ cấp:

Tuần 43 (24-28/10/2022).

Giá trị giao dịch Outright và Repos trên thị trường thứ cấp tuần qua bình quân đạt 4.161 tỷ đồng/ phiên, tăng 68,3 % so với tuần trước. Lợi suất ngày cuối tuần của TPCP và TPCP bảo lãnh biến động so với tuần trước, ở các kỳ hạn còn lại là:

7 năm	tăng	2.742	điểm %
10 năm	tăng	-1.8234	điểm %
15 năm	tăng	0.227	điểm %

Nguồn: HNX; HSX; NHNN

2.4. Thị trường cổ phiếu

Thị trường chứng khoán: Tuần qua chỉ số Vn-Index có điều chỉnh tăng so với tuần trước, thanh khoản các sàn bình quân ở mức 12,72 nghìn tỷ đồng/phiên.

VN-Index ở phiên cuối tuần là 1027,36 điểm (+7,54 điểm; +0,7 %) và HNX Index đóng cửa ở 213,73 điểm (-3,68 điểm ; -1,7%) so với tuần giao dịch trước;

Khối ngoại đã bán ròng hơn 3.700 tỷ VND trong tuần qua. Giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu¹/GDP² tại ngày 28/10/2022 giảm so với tuần trước và còn ở mức là 60,7%. Với mức này thì giảm 28 điểm % so với cuối năm 2020 và giảm 62,68 điểm % so với cuối năm 2021.

1. Vốn hóa cả 3 sàn ngày cuối tuần. (5,35 triệu tỷ VND)

2. GDP TCTK công bố 4 quý liền kề FMSIS (8,810 triệu tỷ VND)

Nguồn: HSX, HNX, GSO, TTTT tổng hợp

PHỤ LỤC
VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC KINH TẾ - TÀI CHÍNH

I. VĂN BẢN BAN HÀNH

Cơ quan	Văn bản	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực	Nguồn
	1. Chính phủ, bộ ngành			
VPCP	Thông báo số 333/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá về công tác quản lý, điều hành giá 9 tháng đầu năm 2022 và định hướng các tháng cuối năm 2022.	25/10/2022	25/10/2022	https://vanban.chinhphu.vn/
CP	Nghị quyết số 138/NQ-CP của Chính phủ: Về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	25/10/2022	25/10/2022	https://vanban.chinhphu.vn/
CP	Nghị định 91/2022/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế	30/10/2022	30/10/2022	https://luatvietnam.vn/thue/nghi-dinh-91-2022-nd-cp-233252-d1.html
	2. Ngân hàng			
NHNN	Thông tư 13/2022/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 08/2021/TT-NHNN ngày 06/7/2021 của Thống đốc Ngân hàng NNVN quy định về cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt	28/10/2022	28/10/2022	https://luatvietnam.vn/tai-chinh/thong-tu-13-2022-tt-nhnn-ngan-hang-nha-nuoc-viet-nam-233173-d1.html

II. VĂN BẢN ĐANG DỰ THẢO

Cơ quan	Văn bản	Ngày bắt đầu xin ý kiến	Ngày hết hạn xin ý kiến	Nguồn
NHNN	Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD	25/10/2022		https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/ddnhnn/l
NHNN	Dự thảo Thông tư Quy định chế độ kế toán giao nhận, điều chuyển, phát hành, thu hồi và tiêu hủy tiền mặt tại NHNN Việt Nam(25/10/2022)	25/10/2022		
	1. Tài chính			
BTC	Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 117/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp tính khoản thu trái pháp luật, số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	27/10/2022		https://luatvietnam.vn/du-thao.html
BTC	Dự thảo Thông tư Hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số /2022/NĐ-CP ngày tháng năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm	24/10/2022		

TRUNG TÂM THÔNG TIN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA